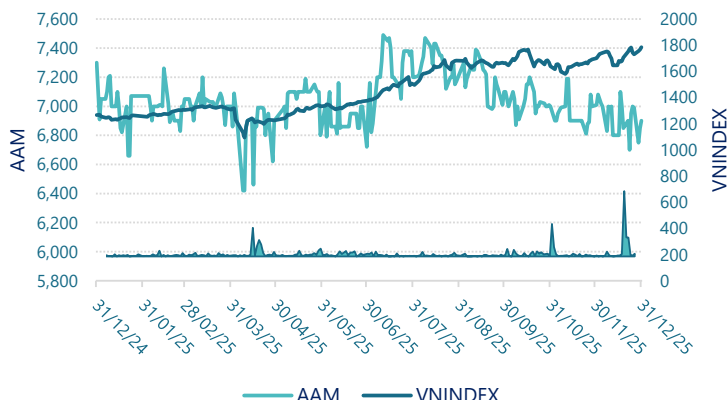




CTCP Thủy sản Mekong (HSX: AAM)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,490
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,420
SL cổ phiếu LH	10,451,182
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,495
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	72
P/E	39.0
EPS	177

DT thuần

Q4/25

9.31

tỷ VNĐ

QoQ: ▼33.2| -78.1%

YoY: ▼25.8| -73.5%

LN sau thuế

Q4/25

-0.89

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.29| -322%

YoY: ▲0.46| 34.3%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

2.2%

+/- YoY: ▲6.3%

DT thuần

2025

170

tỷ VNĐ

YoY: ▲17.0| 11.1%

LN sau thuế

2025

1.85

tỷ VNĐ

YoY: ▲8.15| 129%

ROE

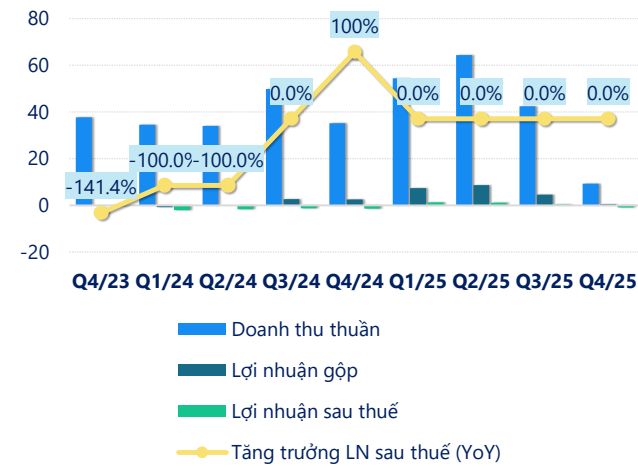
2025

0.9%

+/- YoY: ▲4.1%

tỷ VNĐ

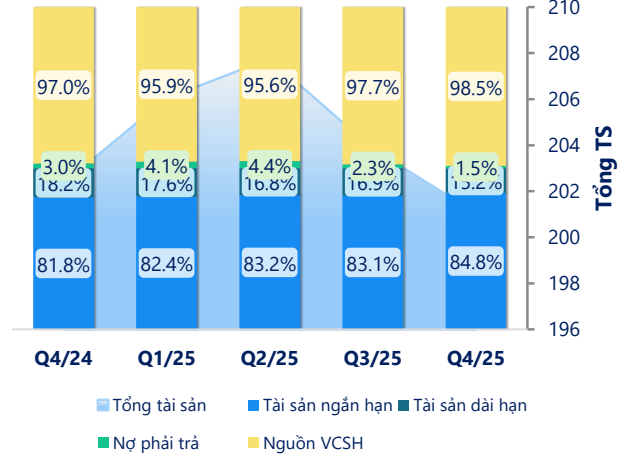
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

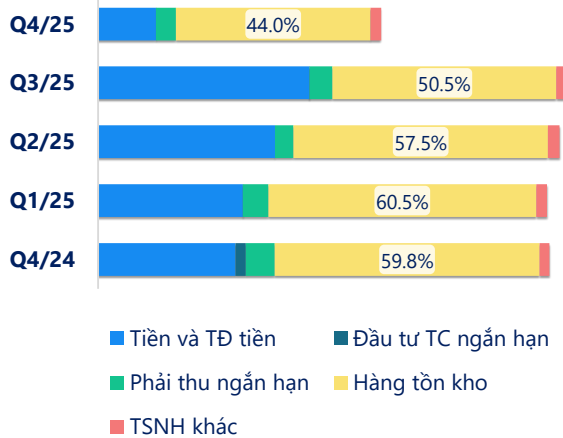
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



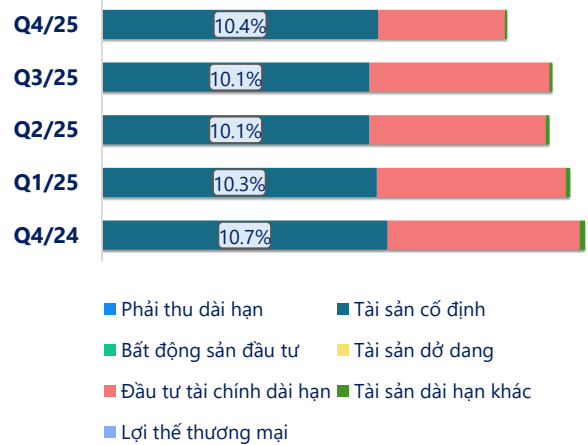
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

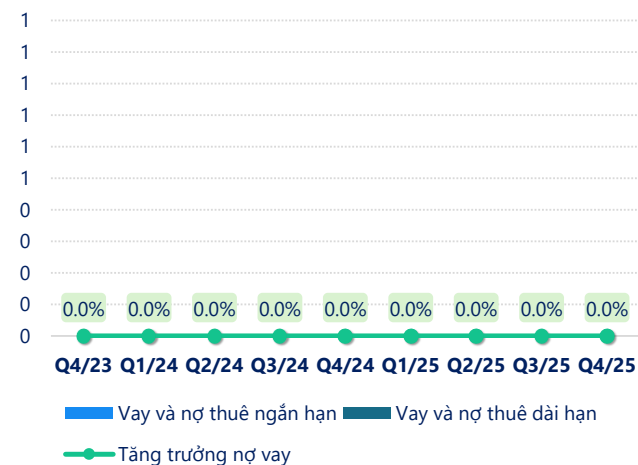
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

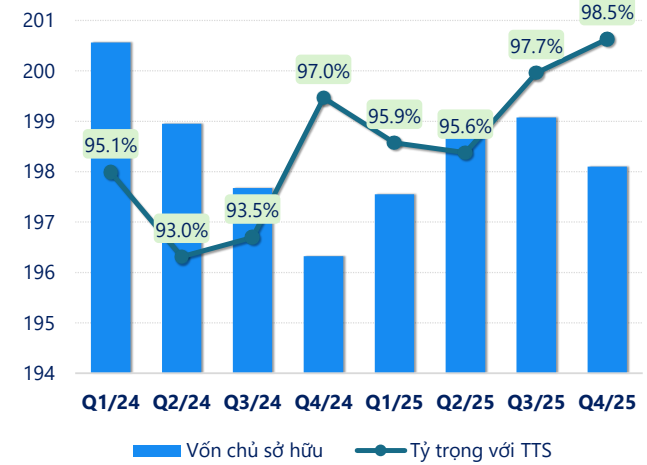
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

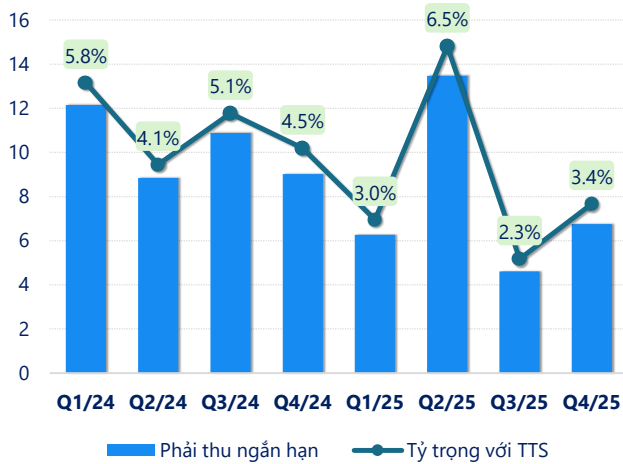
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



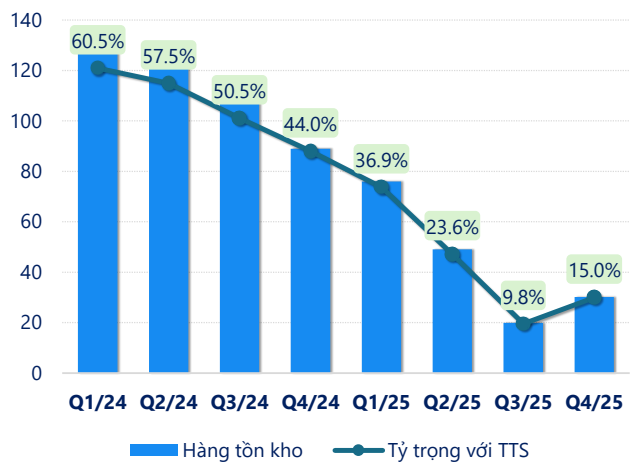
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


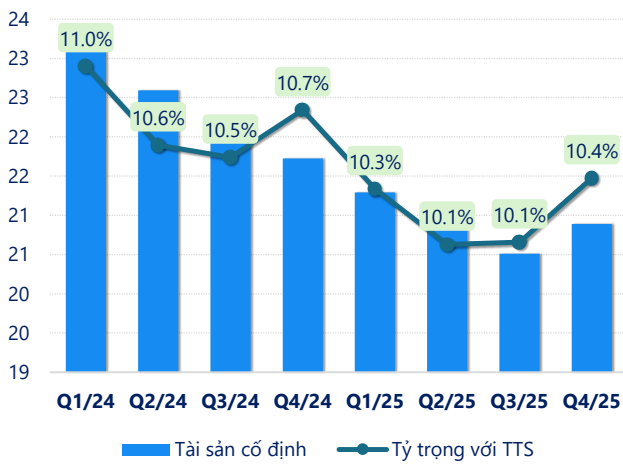
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


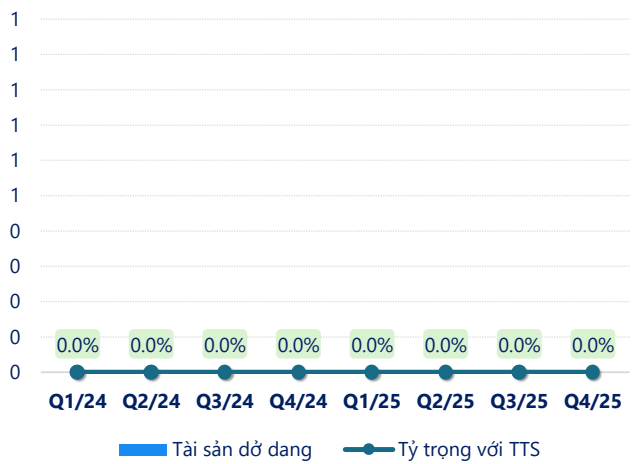
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

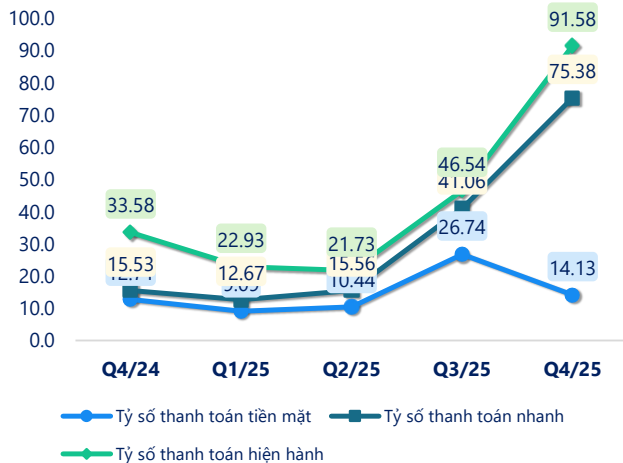
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

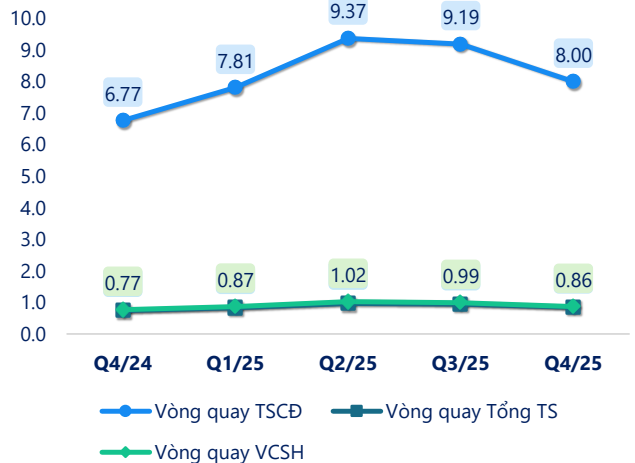
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	202	206	208	204	201
Tài sản ngắn hạn	166	170	173	169	170
Tiền và tương đương tiền	62.7	67.3	83.0	97.3	26.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	15.0	22.0	42.0	103
Phải thu ngắn hạn	9.02	6.27	13.5	4.62	6.75
Hàng tồn kho	89.0	76.0	49.1	19.9	30.1
Tài sản ngắn hạn khác	4.84	5.21	5.28	5.47	4.23
Tài sản dài hạn	36.8	36.3	35.0	34.5	30.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	21.7	21.3	20.9	20.5	20.9
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	14.6	14.6	13.8	13.8	9.58
Tài sản dài hạn khác	0.40	0.34	0.28	0.22	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	6.01	8.49	9.08	4.77	2.96
Nợ ngắn hạn	4.93	7.40	7.95	3.64	1.86
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.40	6.45	4.35	1.89	0.08
Nợ dài hạn	1.08	1.08	1.13	1.13	1.10
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	196	198	199	199	198
Vốn chủ sở hữu	196	198	199	199	198
Vốn điều lệ	123	123	123	123	123
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)